

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty: **Công ty TNHH Chứng khoán Maybank**  
Mã thành viên: 079  
Địa chỉ: *VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*  
Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8071); Fax: 028. 38 271 030  
Email: [info.MSVN@maybank.com](mailto:info.MSVN@maybank.com) Website: [www.maybank-kimeng.com.vn](http://www.maybank-kimeng.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: PHAN THỊ THU HIỀN  
Địa chỉ: *VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*  
Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8071); Fax: 028. 38 271 030

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2022;
- Giải trình báo cáo tài chính Quý II năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công Ty vào ngày 20/7/2022 tại đường dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/kimengportal/financial-statements.do>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2022
- Giải trình báo cáo tài chính Quý II năm 2022

**Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền công bố thông tin**



**PHAN THỊ THU HIỀN  
Giám đốc Phòng Kiểm soát nội bộ**

**CÔNG TY TNHH  
CHỨNG KHOÁN MAYBANK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II/2022**

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

## Báo cáo tài chính Quý 02.2022

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; và
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3A-06, Tòa Nhà Horizon, Số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 3.625.004.874.028 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

## THÔNG TIN CHUNG

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>                  | <u>Chức vụ</u>        | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>      |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| Bà Che Zakiah Binti Che Din    | Chủ tịch              | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2021    |
| Ông Mohamad Yasin Bin Abdullah | Thành viên            | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2022 |
| Ông Rajiv Vijendran            | Thành viên            | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019   |
| Ông Lok Eng Hong               | Thành viên            | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2020     |
| Ông Nguyễn Thế Thọ             | Thành viên<br>độc lập | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2022   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức vụ</u>                           | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>    |
|------------------------|--|------------------------------------|
| Ông Kim Thiên Quang    | Tổng Giám đốc                            | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2015  |
| Bà Nguyễn Thị Thuý     | Giám Đốc Tài Chính                       | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Trần Châu Tiến     | Giám đốc Khối Công nghệ<br>thông tin     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Vũ Gia Vinh        | Giám đốc Khối ngân hàng<br>đầu tư        | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn    | Giám đốc Khối khách hàng<br>cá nhân      | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021   |
| Ông Quân Trọng Thành   | Giám đốc Khối nghiên cứu<br>và phân tích | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021   |
| Bà Trần Thị Ngọc Hương | Kế toán Trưởng                           | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>3.566.234.616.213</b> | <b>4.901.351.898.557</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>3.555.019.970.850</b> | <b>4.893.811.347.869</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 4           | 241.394.466.054          | 798.183.574.318          |
| 111.1      | 1.1 Tiền   |             | 241.394.466.054          | 798.183.574.318          |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền   |             | -                        | -                        |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 6.1         | 104.705.410              | 50.230.550               |
| 114        | 3. Các khoản cho vay   | 6.2         | 3.278.419.245.760        | 4.062.557.148.079        |
| 116        | 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6.3         | -                        | (1.922.794.815)          |
| 117        | 5. Các khoản phải thu  | 7           | 27.191.843.761           | 30.167.284.260           |
| 117.1      | 5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | -                        | -                        |
| 117.2      | 5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 27.191.843.761           | 30.167.284.260           |
| 117.4      | 5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 27.191.843.761           | 30.167.284.260           |
| 118        | 6. Trả trước cho người bán   | 7           | 63.000.000               | 1.488.454.618            |
| 119        | 7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp                   | 7           | 1.939.325.853            | 3.281.712.052            |
| 122        | 8. Các khoản phải thu khác   | 7           | 5.907.384.012            | 121.039.202              |
| 129        | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        |             | -                        | (115.300.395)            |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>11.214.645.363</b>    | <b>7.540.550.688</b>     |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 123.355.870              | 81.884.006               |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 10          | 11.091.289.493           | 7.458.666.682            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  |             | <b>58.770.257.815</b>    | <b>56.897.540.772</b>    |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>  |             | <b>17.289.504.024</b>    | <b>13.863.814.174</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 8           | 12.967.111.530           | 9.656.145.377            |
| 222        | - Nguyên giá   |             | 57.012.618.190           | 53.696.187.881           |
| 223a       | - Giá trị hao khấu hao lũy kế  |             | (44.045.506.660)         | (44.040.042.504)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 9           | 4.322.392.494            | 4.207.668.797            |
| 228        | - Nguyên giá   |             | 30.803.921.409           | 29.982.921.409           |
| 229a       | - Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (26.481.528.915)         | (25.775.252.612)         |
| <b>240</b> | <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             |             | <b>850.025.000</b>       | <b>5.571.648.645</b>     |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       |             | <b>40.630.728.791</b>    | <b>37.462.077.953</b>    |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           |             | 3.720.514.641            | 6.307.038.378            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 10          | 6.860.353.571            | 1.115.140.746            |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ                        | 11          | 30.049.860.579           | 30.039.898.829           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>3.625.004.874.028</b> | <b>4.958.249.439.329</b> |

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>783.153.312.936</b>   | <b>2.179.989.962.824</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>782.931.613.207</b>   | <b>2.179.768.263.095</b> |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                                | 13          | 718.587.640.000          | 2.087.710.000.000        |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                               |             | 718.587.640.000          | 2.087.710.000.000        |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    |             | 18.994.715               | 23.485.870               |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 14          | 6.041.197.938            | 3.609.056.450            |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 280.332.000              | 280.332.000              |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 12          | 23.012.995.792           | 35.671.766.524           |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 19.780.608.889           | 38.763.392.912           |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 15          | 14.966.327.741           | 13.408.075.207           |
| 329        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 243.516.132              | 302.154.132              |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>221.699.729</b>       | <b>221.699.729</b>       |
| 356        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | 221.699.729              | 221.699.729              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>2.841.851.561.092</b> | <b>2.778.259.476.505</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>2.841.851.561.092</b> | <b>2.778.259.476.505</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 2.200.000.000.000        | 2.200.000.000.000        |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 35.890.779.180           | 30.282.760.506           |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 35.890.779.182           | 30.282.760.507           |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 570.070.002.730          | 517.693.955.492          |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 570.090.828.378          | 517.696.075.217          |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện          |             | (20.825.648)             | (2.119.725)              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>3.625.004.874.028</b> | <b>4.958.249.439.329</b> |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND    | Số đầu năm VND     |
|-------|---|-------------|-------------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                |             |                   |                    |
| 005   | 1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)<br>USD<br>SGD  |             | 1,32<br>-         | 19.991.213,97<br>- |
| 008   | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK |             | 29.260.000        | 10.720.000         |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>               |             |                   |                    |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                          |             | 8.931.442.990.000 | 8.520.475.320.000  |
| 021.1 | - Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 8.407.041.210.000 | 7.944.884.640.000  |
| 021.2 | - Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng  |             | 208.393.770.000   | 176.720.450.000    |
| 021.3 | - Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố   |             | 130.716.700.000   | 82.450.000.000     |
| 021.4 | - Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  |             | 79.675.180.000    | 4.675.180.000      |
| 021.5 | - Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 105.616.130.000   | 311.745.050.000    |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                         |             | 1.652.947.140.000 | 1.432.028.240.000  |
| 022.1 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                    |             | 1.550.696.960.000 | 1.338.515.530.000  |
| 022.2 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                  |             | 68.435.520.000    | 81.614.050.000     |
| 022.3 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                 |             | 33.814.660.000    | 11.898.660.000     |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  |             | 132.795.070.000   | 239.686.950.000    |

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND  | Số đầu năm VND    |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                 |                   |
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng   |             | 783.277.578.497 | 1.045.740.777.851 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 523.789.009.097 | 495.800.124.851   |
| 028   | 4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   |             | 168.957.485.267 | 346.085.329.607   |
| 029   | 4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 90.531.084.133  | 203.855.323.393   |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước                    |             | 90.520.920.081  | 203.784.365.004   |
| 029.2 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài                    |             | 10.164.052      | 70.958.389        |
| 031   | 5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             |             | 783.267.845.980 | 1.045.740.761.180 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 726.626.633.884 | 991.457.772.774   |
| 031.2 | 5.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 56.641.212.096  | 54.282.988.406    |
| 035   | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 9.732.517       | 16.671            |

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý  
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2022



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Quý 02/2022            | Quý 02/2021            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2022 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2021 |
|-------|---|------------------------|------------------------|--|--|
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |                        |                        |  |  |
| 01    | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 421.413.568            | 142.427.062            | 2.386.006.291                          | 604.019.639                                  |
| 01.1  | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 195.359.193            | 102.540.488            | 445.867.605                            | 120.378.488                                  |
| 01.2  | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | (5.800.024)            | 39.546.474             | 12.489.021                             | 45.524.024                                   |
| 01.3  | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 231.854.399            | 340.100                | 1.927.649.665                          | 438.117.127                                  |
| 03    | 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 90.054.120.326         | 59.932.224.702         | 184.364.595.744                        | 111.277.049.431                              |
| 06    | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 60.865.456.663         | 78.350.260.280         | 145.723.711.052                        | 140.427.304.336                              |
| 09    | 4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 897.015.748            | 1.053.205.115          | 1.863.568.066                          | 2.183.218.380                                |
| 10    | 5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |                        | 11.815.222.360         |  | 11.815.222.360                               |
| 11    | 6. Thu nhập hoạt động khác  | 3.360.273.264          | 1.919.808.054          | 5.362.798.127                          | 3.334.766.090                                |
| 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   | <b>155.598.279.569</b> | <b>153.213.147.573</b> | <b>339.700.679.280</b>                 | <b>269.641.580.236</b>                       |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |                        |                        |  |  |
| 21    | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  | 58.250.419             | 5.143.130              | 69.005.566                             | 6.807.860                                    |
| 21.1  | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 33.350.732             | -                      | 35.690.210                             | -  |
| 21.2  | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 24.899.687             | 5.143.130              | 33.315.356                             | 6.807.860                                    |
| 24    | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 11.640.775.791         | 8.491.300.097          | 29.282.219.976                         | 13.704.873.672                               |
| 27    | 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 44.955.012.006         | 55.906.888.349         | 108.604.215.455                        | 102.060.384.924                              |
| 30    | 4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 1.771.801.605          | 1.832.891.564          | 3.740.276.351                          | 3.462.694.936                                |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

|       |   |                       |                       |                        |                        |
|-------|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 31    | 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                   | 2.252.760.686         | 2.524.249.184         | 4.991.995.560          | 6.336.599.998          |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                           | <b>60.678.600.507</b> | <b>68.760.472.324</b> | <b>146.687.712.908</b> | <b>125.571.361.390</b> |
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |                       |                       |                        |                        |
| 41    | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | -                     | 5.078.162             | -                      | 112.642.047            |
| 42    | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 577.052.312           | 454.063.336           | 2.277.304.383          | 2.155.248.911          |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>577.052.312</b>    | <b>459.141.498</b>    | <b>2.277.304.383</b>   | <b>2.267.890.958</b>   |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                            |                       |                       |                        |                        |
| 51    | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 148.411.207           | 28.419.323            | 148.587.696            | 129.213.077            |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                           | <b>148.411.207</b>    | <b>28.419.323</b>     | <b>148.587.696</b>     | <b>129.213.077</b>     |
| 62    | <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                              | <b>29.743.788.351</b> | <b>27.484.362.936</b> | <b>55.396.398.017</b>  | <b>52.707.406.697</b>  |
| 70    | <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                           | <b>65.604.531.816</b> | <b>57.399.034.488</b> | <b>139.745.285.042</b> | <b>93.501.490.030</b>  |
|       | <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>              |                       |                       |                        |                        |
| 71    | 1. Thu nhập khác  | -                     | -                     | 455.181.818            | 1.419.307.207          |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>455.181.818</b>     | <b>1.419.307.207</b>   |
| 90    | <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>            | <b>65.604.531.816</b> | <b>57.399.034.488</b> | <b>140.200.466.860</b> | <b>94.920.797.237</b>  |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                               | 65.573.832.792        | 57.432.990.342        | 140.221.292.508        | 94.890.977.028         |
| 92    | 2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                        | 30.699.024            | (33.955.854)          | (20.825.648)           | 29.820.209             |
| 100   | <b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>     | <b>13.120.906.363</b> | <b>11.479.806.898</b> | <b>28.308.382.273</b>  | <b>18.940.370.992</b>  |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 13.120.906.363        | 11.479.806.898        | 28.308.382.273         | 18.940.370.992         |
| 200   | <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              | <b>52.483.625.453</b> | <b>45.919.227.590</b> | <b>111.892.084.587</b> | <b>75.980.426.245</b>  |
| 400   | <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>                          | <b>52.483.625.453</b> | <b>45.919.227.590</b> | <b>111.892.084.587</b> | <b>75.980.426.245</b>  |

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý  
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:

Kim Thiên Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03b-CTCK

|    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2021 VND |
|----|--|-------------|--|--|
|    | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |             |  |  |
| 01 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>  |             | <b>140.200.466.860</b>                     | <b>94.920.797.237</b>                            |
| 02 | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             | <b>422.388.341</b>                         | <b>(7.602.947.659)</b>                           |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 2.992.147.992                              | 2.578.815.653                                    |
| 04 | - Các khoản dự phòng   |             | -  | (1.419.307.207)                                  |
| 07 | - Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (4.204.954.048)                            | (2.593.366.038)                                  |
| 08 | - Dự thu tiền lãi  |             | (27.191.843.761)                           | (19.873.963.739)                                 |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | 28.827.038.158                             | 13.704.873.672                                   |
| 10 | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   |             | <b>33.315.356</b>                          | <b>(6.807.860)</b>                               |
| 11 | Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | 33.315.356                                 | (6.807.860)                                      |
| 18 | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                       |             | <b>(12.489.021)</b>                        | <b>45.524.024</b>                                |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | (12.489.021)                               | 45.524.024                                       |
| 30 | <b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>               |             | <b>721.711.581.966</b>                     | <b>(503.655.474.024)</b>                         |
| 31 | Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                         |             | (75.301.195)                               | (166.572.984)                                    |
| 33 | Tăng các khoản cho vay   |             | 782.215.107.504                            | (500.756.567.278)                                |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                 |             | 30.167.284.260                             | 15.263.556.121                                   |
| 37 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp            |             | 1.342.386.199                              | 12.651.007.481                                   |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác  |             | (4.476.190.587)                            | (4.228.412.818)                                  |
| 40 | (Tăng)/giảm các tài sản khác   |             | 2.535.090.123                              | (28.126.261)                                     |
| 41 | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                          |             | (4.437.737.386)                            | 5.022.540.558                                    |
| 42 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | (9.377.835.636)                            | (3.614.275.605)                                  |
| 43 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (34.549.269.214)                           | (17.913.973.399)                                 |
| 44 | Lãi vay đã trả   |             | (23.286.230.056)                           | (15.685.018.971)                                 |
| 45 | (Giảm)/tăng phải trả người bán   |             | 2.432.141.488                              | 1.231.150.233                                    |
| 47 | Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)      |             | (6.417.883.791)                            | 2.158.220.381                                    |
| 48 | Tăng phải trả người lao động   |             | (18.982.784.023)                           | 2.261.732.542                                    |
| 50 | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác  |             | (63.129.155)                               | 149.265.976                                      |
| 60 | <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>857.669.330.067</b>                     | <b>(416.298.908.282)</b>                         |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2021 VND |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |  |  |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                   |             | (1.696.214.197)                            | (1.625.100.000)                                  |
| 65    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                |             | 455.181.818                                | -  |
|       | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 4.204.954.048                              | 2.593.366.038                                    |
| 70    | <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>2.963.921.669</b>                       | <b>968.266.038</b>                               |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |  |  |
| 71    | Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu   |             | -  | 688.890.000.000                                  |
| 73    | Tiền vay gốc  |             | 4.585.807.000.000                          | 4.992.013.530.000                                |
| 73.2  | Tiền vay khác   |             | 4.585.807.000.000                          | 4.992.013.530.000                                |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (5.954.929.360.000)                        | (4.602.321.810.000)                              |
| 74.3  | Tiền chi trả nợ gốc vay khác  |             | (5.954.929.360.000)                        | (4.602.321.810.000)                              |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (48.300.000.000)                           | -  |
| 80    | <b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(1.417.422.360.000)</b>                 | <b>1.078.581.720.000</b>                         |
| 90    | <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |             | <b>(556.789.108.264)</b>                   | <b>663.251.077.756</b>                           |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                               |             | <b>798.183.574.318</b>                     | <b>148.463.942.745</b>                           |
| 101.1 | Tiền  |             | 798.183.574.318                            | 98.463.942.745                                   |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | -  | 50.000.000.000                                   |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                              |             | <b>241.394.466.054</b>                     | <b>811.715.020.501</b>                           |
| 103.1 | Tiền  |             | 241.394.466.054                            | 811.715.020.501                                  |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | -  | -  |

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 02/2021 VND |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>              |             |  |  |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | 34.806.453.909.771                         | 28.598.170.693.250                               |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | (34.249.989.150.343)                       | (26.104.092.946.656)                             |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng               |             | 37.945.253.026.288                         | 31.362.740.897.780                               |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                        |             | (38.762.317.417.004)                       | (33.614.354.388.892)                             |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                  |             | (1.863.568.066)                            | (11.815.222.360)                                 |
| 20    | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>(262.463.199.354)</b>                   | <b>230.649.033.122</b>                           |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>              |             | <b>1.045.740.777.851</b>                   | <b>924.693.477.941</b>                           |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm  |             | 1.045.740.777.851                          | 924.693.477.941                                  |
| 32    | 1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 495.800.124.851                            | 433.128.339.491                                  |
| 33    | 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 346.085.329.607                            | 215.916.499.562                                  |
| 34    | 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 203.855.323.393                            | 275.648.638.888                                  |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>            |             | <b>783.277.578.497</b>                     | <b>1.155.342.511.063</b>                         |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm   |             | 783.277.578.497                            | 1.155.342.511.063                                |
| 42    | 1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 523.789.009.097                            | 645.199.001.263                                  |
| 43    | 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 168.957.485.267                            | 425.075.270.628                                  |
| 44    | 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 90.531.084.133                             | 85.068.239.172                                   |

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý  
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2022



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

| CHỈ TIÊU                                      | Số đầu quý               |                          | Số tăng/(giảm)         |                        |                       |                         | Số cuối quý              |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Ngày 01/04/2021<br>VND   | Ngày 01/04/2022<br>VND   | Năm trước              |                        | Năm nay               |                         | Ngày 30/06/2021<br>VND   | Ngày 30/06/2022<br>VND   |
|   |                          |                          | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             |                          |                          |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |                          |                          |                        |                        |                       |                         |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 1.056.110.000.000        | 2.200.000.000.000        | 688.890.000.000        | -                      | -                     | -                       | 1.745.000.000.000        | 2.200.000.000.000        |
| - Vốn pháp định                               | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          | -                      | -                      | -                     | -                       | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| - Vốn bổ sung                                 | 806.110.000.000          | 1.950.000.000.000        | 688.890.000.000        | -                      | -                     | -                       | 1.495.000.000.000        | 1.950.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 21.698.329.427           | 33.266.597.907           | 2.295.961.380          | -                      | 2.624.181.273         | -                       | 23.994.290.807           | 35.890.779.180           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 21.698.329.430           | 33.266.597.909           | 2.295.961.379          | -                      | 2.624.181.273         | -                       | 23.994.290.809           | 35.890.779.182           |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 363.270.106.438          | 571.134.739.823          | 45.919.227.590         | (4.591.922.759)        | 52.483.625.453        | (53.548.362.546)        | 404.597.411.269          | 570.070.002.730          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>1.462.776.765.295</b> | <b>2.837.667.935.639</b> | <b>739.401.150.349</b> | <b>(4.591.922.759)</b> | <b>57.731.987.999</b> | <b>(53.548.362.546)</b> | <b>2.197.585.992.885</b> | <b>2.841.851.561.092</b> |

Người lập:



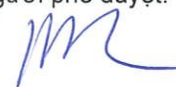
Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý  
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là người 192 người.

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 3.625.004.874.028 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### 3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**3.7 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**3.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |       |
|-------------------------------|-------|
| Máy móc thiết bị              | 5 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm tin học              | 5 năm |

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**3.13 Các khoản vay**

Các khoản vay được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Lợi ích của nhân viên**

**3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**3.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

**3.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.20 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định như sau :

|  | <i>Mức trích lập từ lợi<br/>nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tự quyết định.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền  |                                 |                                 |
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 49.335.883                      | 40.552.768                      |
| - Tiền gửi cho hoạt động của Công ty                  | 241.266.770.445                 | 797.610.501.647                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 78.359.726                      | 532.519.903                     |
| Các khoản tương đương tiền                            | -                               | -                               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng                     | -                               | -                               |
|   | <b>241.394.466.054</b>          | <b>798.183.574.318</b>          |

## 5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|               | Năm nay                |                           |
|---------------|------------------------|---------------------------|
|               | Khối lượng<br>(đơn vị) | Giá trị<br>(VND)          |
| a. Công ty    |                        |                           |
| - Cổ phiếu    | 100.654                | 4.731.239.800             |
| b. Nhà đầu tư |                        |                           |
| - Cổ phiếu    | 2.198.389.642          | 68.055.500.106.180        |
|               | <b>2.198.490.296</b>   | <b>68.060.231.345.980</b> |

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                   | Số cuối kỳ 30/06/2022 |                       | Số đầu năm 01/01/2022 |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết | <b>107.675.812</b>    | <b>104.705.410</b>    | <b>32.374.617</b>     | <b>50.230.550</b>     |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản cho vay

|  | Số cuối kỳ 30/06/2022    |                 |                          | Số đầu năm 01/01/2022    |                        |                          |
|--|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Cho vay ký quỹ                           | 3.262.201.968.675        | -               | 3.262.201.968.675        | 3.972.825.771.840        | (1.922.794.815)        | 3.970.902.977.025        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 16.217.277.085           | -               | 16.217.277.085           | 89.731.376.239           | -                      | 89.731.376.239           |
|  | <b>3.278.419.245.760</b> | <b>-</b>        | <b>3.278.419.245.760</b> | <b>4.062.557.148.079</b> | <b>(1.922.794.815)</b> | <b>4.060.634.353.264</b> |

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

|                       | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm            | 1.922.794.815                   | 3.342.102.022                   |
| Dự phòng xử lý rủi ro | (1.922.794.815)                 | -                               |
| Hoàn nhập trong năm   | -                               | (1.419.307.207)                 |
| <b>Số cuối Quý</b>    | <b>-</b>                        | <b>1.922.794.815</b>            |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 27.191.843.761                  | 30.167.284.260                  |
| - Dự thu lãi cho vay kỳ quỹ                               | 27.179.427.952                  | 30.011.508.703                  |
| - Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán                 | 12.415.809                      | 155.775.557                     |
| Trả trước cho người bán                                   | 63.000.000                      | 1.488.454.618                   |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 1.939.325.853                   | 3.281.712.052                   |
| - Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư                      | 765.637.725                     | 699.904.053                     |
| - Phải thu phí môi giới                                   | 1.173.688.128                   | 2.581.807.999                   |
| Các khoản phải thu khác                                   | 5.907.384.012                   | 121.039.202                     |
|   | <b>35.101.553.626</b>           | <b>35.058.490.132</b>           |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác         | -                               | (115.300.395)                   |
|   | <b>35.101.553.626</b>           | <b>34.943.189.737</b>           |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | <i>Máy móc thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>Tài sản cố định<br/>hữu hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                 |  |  |                          |
| Số đầu năm             | 50.014.790.014                  | 3.052.011.905                          | 629.385.962                                      | 53.696.187.881           |
| Mua trong năm          | 5.205.058.374                   | -                                      | 391.779.468                                      | 5.596.837.842            |
| Thanh lý, nhượng bán   | (587.644.173)                   | (1.425.232.360)                        | (267.531.000)                                    | (2.280.407.533)          |
| Số cuối kỳ 30/06/2022  | 54.632.204.215                  | 1.626.779.545                          | 753.634.430                                      | 57.012.618.190           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                 |  |  |                          |
| Số đầu năm             | 40.383.467.054                  | 3.052.011.905                          | 604.563.545                                      | 44.040.042.504           |
| Khấu hao trong năm     | 2.239.007.342                   | -                                      | 46.864.347                                       | 2.285.871.689            |
| Thanh lý, nhượng bán   | (587.644.173)                   | (1.425.232.360)                        | (267.531.000)                                    | (2.280.407.533)          |
| Số cuối kỳ 30/06/2022  | 42.034.830.223                  | 1.626.779.545                          | 383.896.892                                      | 44.045.506.660           |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                 |  |  |                          |
| Số đầu năm             | 9.631.322.960                   | -                                      | 24.822.417                                       | 9.656.145.377            |
| Số cuối kỳ 30/06/2022  | 12.597.373.992                  | -                                      | 369.737.538                                      | 12.967.111.530           |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                          | <i>Phần mềm tin học</i><br><u>VND</u> |
|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                                       |
| Số đầu năm               | 29.982.921.409                        |
| Mua mới trong năm        | 821.000.000                           |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2022 | <u>30.803.921.409</u>                 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                                       |
| Số đầu năm               | 25.775.252.612                        |
| Hao mòn trong năm        | 706.276.303                           |
| Số cuối kỳ 30/06/2022    | <u>26.481.528.915</u>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                       |
| Số đầu năm               | <u>4.207.668.797</u>                  |
| Số cuối kỳ 30/06/2022    | <u>4.322.392.494</u>                  |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | <i>Số cuối kỳ</i><br><i>30/06/2022</i><br><u>VND</u> | <i>Số đầu năm</i><br><i>01/01/2022</i><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí trả trước ngắn hạn        | 11.091.289.493                                       | 7.458.666.682  |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng   | 4.104.130.718  | 2.818.582.168  |
| - Chi phí thông tin               | 1.877.239.444  | 2.648.801.305  |
| - Chi phí bảo trì hệ thống        | 1.831.609.346  | 1.536.196.898  |
| - Chi phí vật dụng văn phòng      | 51.213.524   | 52.016.524   |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.227.096.461  | 403.069.787  |
| Chi phí trả trước dài hạn         | 6.860.353.571  | 1.115.140.746  |
| - Bảo trì hệ thống                | 1.245.300.223  | 1.115.140.746  |
| - Chi phí cải tạo văn phòng       | 5.615.053.348  | -  |
|                                   | <u>17.951.643.064</u>                                | <u>8.573.807.428</u>                                 |

## 11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

|                       | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Quỹ hỗ trợ thanh toán |                                 |                                 |
| - Tiền nộp ban đầu    | 120.000.000                     | 120.000.000                     |
| - Tiền nộp bổ sung    | 19.875.959.638                  | 19.875.959.638                  |
| - Tiền lãi phân bổ    | 4.040.362                       | 4.040.362                       |
|                       | <b>20.000.000.000</b>           | <b>20.000.000.000</b>           |
| Quỹ bù trừ            |                                 |                                 |
| - Tiền nộp ban đầu    | 10.000.000.000                  | 10.000.000.000                  |
| - Tiền lãi phân bổ    | 49.860.579                      | 39.898.829                      |
|                       | <b>10.049.860.579</b>           | <b>10.039.898.829</b>           |
|                       | <b>30.049.860.579</b>           | <b>30.039.898.829</b>           |

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                   | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.588.171.950                  | 22.374.584.805                  |
| - Cửa Công ty              | 13.120.906.363                  | 19.630.082.205                  |
| - Cửa nhà đầu tư tổ chức   | 1.467.265.587                   | 2.744.502.600                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 76.565.468                      | 93.076.567                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.401.931.222                   | 12.519.730.425                  |
| - Cửa nhân viên Công ty    | 1.401.502.105                   | 3.011.138.215                   |
| - Cửa nhà đầu tư cá nhân   | 6.000.429.117                   | 9.508.592.210                   |
| Thuế nhà thầu              | 946.327.152                     | 684.374.727                     |
|                            | <b>23.012.995.792</b>           | <b>35.671.766.524</b>           |

## 13. VAY NGẮN HẠN

|              | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số đã trả trong kỳ<br>VND  | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND |
|--------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn | <b>2.087.710.000.000</b>        | <b>4.585.807.000.000</b> | <b>(5.954.929.360.000)</b> | <b>718.587.640.000</b>          |

Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn bằng ngoại tệ từ tổ chức nước ngoài với mức lãi suất từ 2,85%/năm đến 4,38%/năm nhằm tài trợ cho các hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái cho toàn bộ số dư của khoản vay này bằng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả phí hoa hồng môi giới |                                 |                                 |
| - Cho các bên liên quan        | 5.377.410.794                   | 2.143.505.320                   |
| - Các bên khác                 | 526.294.707                     | 1.185.751.130                   |
| Phải trả khác                  | 137.492.437                     | 279.800.000                     |
|                                | <b>6.041.197.938</b>            | <b>3.609.056.450</b>            |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ<br>30/06/2022<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí giao dịch phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 3.305.985.869                   | 6.050.206.283                   |
| Chi phí hoạt động trích trước                       | 2.323.217.516                   | 4.347.314.307                   |
| Lãi vay phải trả                                    | 7.235.531.667                   | 865.635.113                     |
| Dự chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ                | 410.685.152                     | 784.591.786                     |
| Phí dịch vụ chuyên môn                              | 1.371.524.789                   | 975.742.598                     |
| Chi phí lưu ký                                      | 319.382.748                     | 384.585.120                     |
|   | <b>14.966.327.741</b>           | <b>13.408.075.207</b>           |

**16. DOANH THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY**

|                                 | Năm nay               |                        | Năm trước             |                        |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | Kỳ này<br>VND         | Lũy kế<br>VND          | Kỳ này<br>VND         | Lũy kế<br>VND          |
| Từ hoạt động giao dịch ký quỹ   | 87.372.113.825        | 177.627.698.121        | 57.672.696.712        | 107.152.760.519        |
| Từ hoạt động ứng trước tiền bán | 2.682.006.501         | 6.736.897.623          | 2.259.527.990         | 4.124.288.912          |
|                                 | <b>90.054.120.326</b> | <b>184.364.595.744</b> | <b>59.932.224.702</b> | <b>111.277.049.431</b> |

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|  | Năm nay               |                       | Năm trước             |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Kỳ nay<br>VND         | Lũy kế<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       | Lũy kế<br>VND         |
| Lương và các khoản phúc lợi  | 16.369.119.313        | 31.132.145.191        | 17.706.179.158        | 33.797.918.813        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 10.399.338.226        | 18.512.739.079        | 7.370.328.644         | 13.883.456.614        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 1.268.569.674         | 2.630.430.254         | 1.360.701.134         | 2.854.364.291         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                | 1.154.535.824         | 2.423.105.498         | 989.646.410           | 2.023.506.609         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 322.655.528           | 637.480.747           | 41.056.222            | 88.487.121            |
| Chi phí văn phòng phẩm   | 22.667.511            | 44.701.548            | 16.277.368            | 51.499.249            |
| Chi phí khác   | 3.795.700             | 15.795.700            | 174.000               | 8.174.000             |
|  | <b>29.743.788.351</b> | <b>55.396.398.017</b> | <b>27.484.362.936</b> | <b>52.707.406.697</b> |



18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

|  | Năm nay               |                       | Năm trước             |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Kỳ nay<br>VND         | Lũy kế<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       | Lũy kế<br>VND         |
| Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 13.120.906.363        | 28.040.093.372        | 11.479.806.898        | 18.984.159.447        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 268.288.901           | -                     | (43.788.455)          |
|  | <b>13.120.906.363</b> | <b>28.308.382.273</b> | <b>11.479.806.898</b> | <b>18.940.370.992</b> |

19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                      | Nội dung nghiệp vụ                       | Năm nay           | Năm trước         |
|--|--|--|-------------------|-------------------|
|  |  |  | VND               | VND               |
| Maybank IBG Holdings Limited                         | Công ty mẹ                                       | Vay                                      | 4.585.807.000.000 | 4.992.013.530.000 |
|  |  | Trả gốc vay                              | 5.954.929.360.000 | 4.602.321.810.000 |
|  |  | Lãi vay đã trả                           | 10.202.017.024    | 6.520.594.003     |
|  |  | Trích trước lãi vay                      | 7.616.349.183     | 2.077.427.732     |
| Maybank Securities Pte. Ltd                          | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings Limited | Phí hoa hồng                             | 4.883.909.288     | 8.050.779.048     |
|  |  | Thu phí môi giới                         | 38.024.917        | 111.443.248       |
|  |  | Phí thông tin                            | 2.431.587.917     |                   |
| Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings Limited | Thu phí môi giới                         | 495.188.573       | 392.812.176       |
| Malayan Banking Berhad - Ho Chi Minh Branch          | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất          | Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ             | -                 | 3.672.698.102     |
|  |  | Trích trước phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ | -                 | 477.470.401       |
|  |  | Phí ngân hàng                            | 1.629.729         | 57.536.779        |
|  |  | Thu lãi tiền gửi                         | 28.560.180        | 4.131.245         |
| Malayan Banking Berhad - Ha Noi Branch               | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất          | Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ             | 7.266.757.548     | -                 |
|  |  | Trích trước Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ | 261.885.152       | -                 |

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09-CTCK

|                                 |  |                    |               |               |
|---------------------------------|--|--------------------|---------------|---------------|
| Maybank Research Pte. Ltd.      | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings Limited | Thu phí nghiên cứu | 5.362.798.127 | 3.334.766.090 |
|                                 |  | Trả phí nghiên cứu | 1.010.477.731 | 1.316.445.840 |
| Maybank Securities USA Inc.     | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất          | Phí hoa hồng       | 2.132.088.938 | 6.606.643.278 |
| Maybank Shared Services Sdn Bhd |  | Phí bảo mật        | 1.650.837.653 | -             |
| Ong Asia Securities USA         |  | Phí thu xếp vốn    | -             | 417.822.278   |



**19.2. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.725%.

**19.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:  Người phê duyệt:





Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thuý  
Giám Đốc Tài Chính

Kim Thiên Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Số: 183A/22/CV - MSVN  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính:  
quý 2 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;..”

Theo đó, Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank giải trình như sau:

| Các chỉ tiêu                                 | Quý 02/2022     | Quý 02/2021     | Tăng/(Giảm)     |              |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|
|  |                 |                 | Giá trị         | % Chênh lệch |
| I. Doanh thu hoạt động                       | 155.598.279.569 | 153.213.147.573 | 2.385.131.996   | 2%           |
| II. Chi phí hoạt động                        | 60.678.600.507  | 68.760.472.324  | (8.081.871.817) | -12%         |
| III. Doanh thu hoạt động tài chính           | 577.052.312     | 459.141.498     | 117.910.814     | 26%          |
| IV. Chi phí tài chính                        | 148.411.207     | 28.419.323      | 119.991.884     | 422%         |
| VI. Chi phí quản lý                          | 29.743.788.351  | 27.484.362.936  | 2.259.425.415   | 8%           |
| VII. Kết quả hoạt động                       | 65.604.531.816  | 57.399.034.488  | 8.205.497.328   | 14%          |
| IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 65.604.531.816  | 57.399.034.488  | 8.205.497.328   | 14%          |
| X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | 13.120.906.363  | 11.479.806.898  | 1.641.099.465   | 14%          |
| XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN          | 52.483.625.453  | 45.919.227.590  | 6.564.397.863   | 14%          |

Lợi nhuận sau thuế quý II/2022 tăng 14% tương đương 6.564.397.863 đồng so với cùng kỳ năm trước từ các nguyên nhân sau đây: Doanh thu hoạt động tăng 2% chủ yếu từ tăng trưởng doanh thu hoạt động cho vay ký quỹ. Chi phí hoạt động giảm 12% chủ yếu từ chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới giảm.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý II/2022 so với cùng kỳ năm 2021.

-Lưu như trên & Phòng kế toán

